

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2018

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49
<u>Phụ lục:</u>	
Cơ cấu tổ chức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	50 - 54
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	55
Các chỉ số tài chính	56

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 5 năm 2002 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101245486 vào ngày 12 tháng 5 năm 2010. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 65 được cấp ngày 18 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2007 theo Quyết định số 106/QĐ-TTGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản; tiến hành các hoạt động huy động vốn, đầu tư góp vốn; và cung cấp các dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Hoạt động chính của các công ty con trong kỳ được trình bày tại Phụ lục 1.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh có địa chỉ tại số 72, phố Lê Thánh Tôn và 45A, phố Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Nhật Vượng	Chủ tịch
Ông Lê Khắc Hiệp	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thúy Hằng	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thu Hương	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó chủ tịch
Ông Ling Chung Yee Roy	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Quang	Thành viên
Ông Marc Villiers Townsend	Thành viên
Ông Joseph Raymond Gagnon	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Anh	Trưởng ban
Ông Đinh Ngọc Lân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hồng Vân	Thành viên

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2018
Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2018
Bà Mai Hương Nội	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Khương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 25 tháng 2 năm 2018 là Bà Dương Thị Mai Hoa và từ ngày 25 tháng 2 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Quang.

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho Quý II năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý II năm 2018.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Viết Ban Giám đốc: 

Nguyễn Việt Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.333.260.586.261	100.246.615.638.617
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.440.688.376.144	8.141.750.027.686
111	1. Tiền		5.919.842.946.805	6.182.781.185.541
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.520.845.429.339	1.958.968.842.145
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.390.085.821.165	672.569.770.071
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	32.369.112.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(19.505.232.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.390.085.821.165	659.705.890.071
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.510.542.794.888	27.335.112.175.074
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.037.473.097.209	5.744.460.450.918
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.437.031.152.804	8.675.566.825.227
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.597.480.368.968	7.684.239.828.536
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.629.770.149.735	5.748.899.913.388
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó		(191.211.973.828)	(518.054.842.995)
140	IV. Hàng tồn kho	9	43.454.219.999.758	56.058.815.191.085
141	1. Hàng tồn kho		43.823.443.752.699	56.403.215.413.508
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(369.223.752.941)	(344.400.222.423)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.537.723.594.306	8.038.368.474.701
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.189.543.736.465	4.758.744.122.155
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.581.667.986.765	1.099.347.699.941
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		137.898.057.335	213.678.380.799
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	4.628.613.813.741	1.966.598.271.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		139.842.406.708.452	113.545.441.345.980
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		309.526.704.397	563.644.449.382
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.257.497.661	269.026.341.080
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	306.269.206.736	294.618.108.302
220	II. Tài sản cố định		40.070.216.733.854	35.649.944.002.033
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	39.356.885.039.206	34.973.533.341.870
222	Nguyên giá		46.501.918.626.433	40.845.582.676.116
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.145.033.587.227)	(5.872.049.334.246)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	713.331.694.648	676.410.660.163
228	Nguyên giá		1.322.346.513.496	1.222.264.361.922
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(609.014.818.848)	(545.853.701.759)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	23.740.112.335.609	18.198.420.908.900
231	1. Nguyên giá		26.766.589.310.907	20.842.351.193.783
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.026.476.975.298)	(2.643.930.284.883)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		52.095.847.902.922	37.492.138.281.596
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	52.095.847.902.922	37.492.138.281.596
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.899.538.200.881	6.485.785.915.017
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.1	2.696.727.454.551	2.439.624.600.795
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	1.303.193.293.919	2.176.543.861.811
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(50.382.547.589)	(50.382.547.589)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.950.000.000.000	1.920.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.727.164.830.789	15.155.507.789.052
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.945.262.456.553	3.061.950.076.912
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		322.520.266.048	337.979.519.507
268	3. Tài sản dài hạn khác	11	10.032.349.277.786	7.115.047.177.440
269	4. Lợi thế thương mại	17	4.427.032.830.402	4.640.531.015.193
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		242.175.667.294.713	213.792.056.984.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		155.337.739.042.930	161.235.046.806.942
310	I. Nợ ngắn hạn		104.039.417.805.253	123.624.630.823.022
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		9.364.100.986.345	8.245.460.364.882
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	36.781.703.774.430	54.822.434.640.779
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	8.755.884.295.823	4.933.105.236.661
314	4. Phải trả người lao động		177.695.828.217	674.309.918.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	14.786.729.518.527	10.416.596.543.393
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
318	6. hạm	21	2.480.488.691.311	1.755.431.476.536
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	19.365.713.025.988	24.460.922.418.130
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23.1	12.134.284.310.938	18.140.968.057.370
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	192.817.373.674	175.402.166.437
330	II. Nợ dài hạn		51.298.321.237.677	37.610.415.983.920
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	7.408.440.322.208	5.535.359.362.778
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	745.583.806.384	712.750.848.054
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.2	42.999.628.505.876	31.219.525.897.044
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		144.668.603.209	142.779.876.044

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.837.928.251.783	52.557.010.177.655
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	86.837.928.251.783	52.557.010.177.655
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.377.079.540.000	26.377.079.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.377.079.540.000	26.377.079.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.783.309.592.972	2.651.165.167.904
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.974.924.074.484)	(2.974.924.074.484)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		42.845.114.930	37.845.114.930
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.716.952.548.999	5.583.084.564.118
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.578.084.564.118	1.882.422.518.069
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.138.867.984.881	3.700.662.046.049
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		44.892.665.529.366	20.882.759.865.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		242.175.667.294.713	213.792.056.984.597



Văn Thị Hải Hà
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	32.750.774.349.254	20.087.737.959.594	61.203.156.358.642	35.253.907.012.023
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	9.724.997.793	38.270.922.521	11.263.161.148	60.397.408.286
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	32.741.049.351.461	20.049.467.037.073	61.191.893.197.494	35.193.509.603.737
11	4. Giá vốn hàng bán	27	24.506.161.925.504	13.841.836.060.660	46.170.654.215.247	23.863.902.264.082
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.234.887.425.957	6.207.630.976.413	15.021.238.982.247	11.329.607.339.655
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	637.007.191.470	379.778.063.683	1.170.320.373.553	690.083.535.945
22	7. Chi phí tài chính	28	1.675.376.567.078	1.288.774.158.293	2.727.307.303.324	2.006.820.285.238
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.066.393.334.929	897.458.689.845	2.060.615.056.950	1.644.336.463.031
24	8. Phần lãi(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	16.1	(26.546.862.645)	36.013.386.096	(44.089.726.733)	15.294.039.890
25	9. Chi phí bán hàng		2.172.120.005.181	2.098.240.923.501	4.385.775.613.246	4.073.420.464.347
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.398.292.979.422	1.276.007.865.372	2.783.722.701.580	2.789.739.694.367
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.599.558.203.101	1.960.399.479.026	6.250.664.010.917	3.165.004.471.538
31	12. Thu nhập khác	29	184.031.856.178	64.979.791.624	283.433.996.893	134.516.694.454
32	13. Chi phí khác	29	177.657.764.739	130.381.022.896	274.013.724.068	157.922.259.221
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	29	6.374.091.439	(65.401.231.272)	9.420.272.825	(23.405.564.767)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.605.932.294.540	1.894.998.247.754	6.260.084.283.742	3.141.598.906.771
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	2.937.066.871.953	900.868.609.922	4.539.867.200.984	1.561.792.391.860
52	17. Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30	53.726.503.804	(310.496.141.772)	72.867.032.240	(281.180.616.097)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		615.138.918.783	1.304.625.779.604	1.647.350.050.518	1.860.987.131.008
	Trong đó:					
61	- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	25	42.186.008.542	829.240.279.816	961.641.447.924	1.715.038.095.979
62	- Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	685.708.602.594	145.949.035.029	685.708.602.594	145.949.035.029

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý II năm 2017	Quý II năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				698
				391	

Handwritten signature

Vân Thị Hải Hà
 Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Handwritten signature

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Quang
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		6.260.084.283.742	3.141.598.906.771
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn		2.331.123.011.590	2.000.855.412.444
3	Thay đổi các khoản dự phòng		(321.524.570.648)	15.785.688.142
4	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá		160.134.416.462	36.137.794.323
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(598.409.374.990)	(503.675.749.301)
6	Chi phí lãi vay		2.060.615.056.950	1.644.336.463.031
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.892.022.823.106	6.335.038.515.410
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(927.798.757.641)	(2.534.572.369.843)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		14.965.929.116.185	(2.164.671.381.676)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.136.519.687.143)	11.459.185.835.786
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		541.899.363.111	(1.327.444.189.873)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		32.369.112.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.581.962.632.387)	(1.759.537.069.075)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.788.365.909.609)	(1.941.326.769.894)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.997.573.427.622	8.066.672.570.835
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.195.242.823.923)	(8.652.242.085.289)
22	Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		567.918.218.096	90.471.457.674
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.831.599.753.613)	(6.686.396.443.453)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		17.093.049.986.503	2.362.272.008.566
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(37.783.505.261.048)	(6.553.979.031.155)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		16.711.289.738.276	6.499.690.518.548
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		935.444.059.385	748.913.075.299
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.502.645.836.324)	(12.191.270.499.810)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.786.000.000.000	6.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		48.853.925.290.055	10.152.605.766.608
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.672.717.782.230)	(5.950.965.265.945)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(163.196.750.665)	(385.018.955.101)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.804.010.757.160	3.822.621.545.562
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.298.938.348.458	(301.976.383.413)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.141.750.027.686	9.833.332.219.401
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(27.666.122)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	13.440.688.376.144	9.531.328.169.866

Văn Thị Hải Hà
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 5 năm 2002 và được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101245486 vào ngày 12 tháng 5 năm 2010. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 65 được cấp ngày 18 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2007 theo Quyết định số 106/QĐ-TTGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản; tiến hành các hoạt động huy động vốn, đầu tư góp vốn; và cung cấp các dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Hoạt động chính của các công ty con trong kỳ được trình bày tại Phụ lục 1.

Công ty có trụ sở chính tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh có địa chỉ tại số 72, phố Lê Thánh Tôn và 45A, phố Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 53 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này được trình bày tại Phụ lục 1.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho Quý II năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tập đoàn thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Tập đoàn thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Tập đoàn thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho*Bất động sản để bán*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong đó giá trị của nguyên vật liệu xây dựng được xác định theo giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
Website thương mại điện tử	20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	36 - 48 năm
Quyền phân phối, bản quyền và các tài sản khác	3 - 15 năm

Tập đoàn không trích khấu hao đối với tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn và quyền phát triển dự án.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 48 năm
Máy móc thiết bị	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Tập đoàn nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước và các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một chu kỳ kinh doanh thông thường.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu bất động sản. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với bất động sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế hoãn lại được ghi nhận.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Tập đoàn mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi Tập đoàn chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh giữa các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh cùng dưới một sự kiểm soát chung.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh được thực hiện giữa các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh cùng dưới một sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của hai đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh từ thời điểm hợp nhất; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)**

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Trái phiếu chuyển đổi

Các khoản trái phiếu chuyển đổi mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Các khoản trái phiếu chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

3.18 Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.21 Khách hàng ứng trước**

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua nhà ở, căn hộ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản tiền nhận từ khách hàng, dưới hình thức hợp đồng vay vốn được phản ánh trong tài khoản "Phải trả khác" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ bán hàng hóa

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí, giáo dục, làm đẹp, bệnh viện và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.23 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.23 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền mặt	134.091.894.982	150.606.565.743
Tiền gửi ngân hàng	5.244.386.857.038	6.005.448.449.742
Tiền đang chuyển	541.364.194.785	26.726.170.056
Các khoản tương đương tiền	7.520.845.429.339	1.958.968.842.145
TỔNG CỘNG	<u>13.440.688.376.144</u>	<u>8.141.750.027.686</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

B09a-DN/HIN

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Cổ phiếu DPM (i)	-	-	-	12.863.880.000	(19.505.232.000)
TỔNG CỘNG	-	-	-	12.863.880.000	(19.505.232.000)

(i) Cổ phiếu Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.390.085.821.165	1.390.085.821.165	659.705.890.071	659.705.890.071	
TỔNG CỘNG	1.390.085.821.165	1.390.085.821.165	659.705.890.071	659.705.890.071	

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi tại ngày 30 tháng 7 năm 2018 có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 5,2% đến 6,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	5.109.853.800.058	3.614.086.042.849
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	36.694.692.439	1.118.410.842.439
Phải thu từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan	341.527.278.178	344.946.214.307
Phải thu từ cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ có liên quan	33.559.811.370	158.360.787.526
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan	180.021.798.795	208.024.680.022
Phải thu từ cung cấp dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan	141.380.133.263	157.958.584.857
Phải thu từ cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản và các dịch vụ liên quan	80.080.241.833	-
Phải thu khác	114.355.341.273	142.673.298.918
TỔNG CỘNG	6.037.473.097.209	5.744.460.450.918
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>5.917.144.827.365</i>	<i>5.609.416.847.028</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>120.328.269.844</i>	<i>135.043.603.890</i>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn:		
Các khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	70.999.942.000	76.999.942.000
Các khoản cho vay các đối tác	5.526.480.426.968	7.607.239.886.536
TỔNG CỘNG	5.597.480.368.968	7.684.239.828.536
Dài hạn:		
Các khoản cho khách hàng vay	-	25.257.439.663
Khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp	74.257.439.661	320.768.843.417
<i>Trong đó: các khoản cho vay đến hạn thu hồi</i>	<i>(70.999.942.000)</i>	<i>(76.999.942.000)</i>
TỔNG CỘNG	3.257.497.661	269.026.341.080

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn:		
Phải thu tiền bán hàng do bên thứ ba thu hộ	-	2.185.345.550.269
Lãi phải thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, đặt cọc và phải thu từ cho vay	1.122.688.685.603	974.465.191.355
Đặt cọc, ký quỹ, ứng vốn cho mục đích đảm bảo phát triển dự án, mở bán căn hộ và thực hiện hợp đồng	1.055.957.301.918	440.875.574.562
Phải thu khoản đặt cọc từ hợp đồng hợp tác đầu tư	735.000.000.000	935.000.000.000
Phải thu khác	716.124.162.214	1.213.213.597.202
TỔNG CỘNG	3.629.770.149.735	5.748.899.913.388
Dài hạn:		
Đặt cọc thuê gian hàng dài hạn	99.389.194.601	82.362.006.303
Đặt cọc thực hiện nghĩa vụ trái phiếu	120.190.140.000	120.190.140.000
Đặt cọc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	73.366.827.000	73.366.827.000
Phải thu khác	13.323.045.135	18.699.134.999
TỔNG CỘNG	306.269.206.736	294.618.108.302

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Bất động sản để bán đang xây dựng	38.899.045.625.474	49.912.878.755.235
Bất động sản sẵn sàng để bán	2.198.596.802.980	3.863.489.205.510
Hàng tồn kho bệnh viện, siêu thị, khách sạn và gian hàng chuyên doanh	1.884.553.868.591	2.326.880.062.920
Nguyên vật liệu	213.043.971.000	137.527.038.620
Công cụ, dụng cụ	140.850.245.664	49.091.010.055
Hàng tồn kho khác	487.353.238.990	113.349.341.168
TỔNG CỘNG	43.823.443.752.699	56.403.215.413.508
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(369.223.752.941)	(344.400.222.423)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	43.454.219.999.758	56.058.815.191.085

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn:		
Chi phí bán hàng liên quan đến các căn hộ chưa bàn giao	2.541.965.115.927	2.752.756.498.957
Tạm ứng lợi nhuận cam kết theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh và chương trình quản lý biệt thự	811.748.701.744	1.103.598.553.390
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	141.023.052.678	182.978.501.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	309.142.202.623	558.615.647.813
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	385.664.663.493	160.794.920.957
TỔNG CỘNG	<u>4.189.543.736.465</u>	<u>4.758.744.122.155</u>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất trả trước	1.213.057.979.993	1.252.345.408.910
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.102.510.747.568	1.185.836.974.586
Chi phí trước hoạt động	316.425.781.434	391.898.594.170
Chi phí trả trước dài hạn khác	313.267.947.558	231.869.099.246
TỔNG CỘNG	<u>2.945.262.456.553</u>	<u>3.061.950.076.912</u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

Đây là các khoản đặt cọc cho mục đích phát triển các dự án tiềm năng hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trong các đơn vị khác. Số dư tài sản ngắn hạn và dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngắn hạn:		
Đặt cọc cho mục đích đầu tư	4.320.686.368.113	1.658.670.826.179
Tài sản ngắn hạn khác	307.927.445.628	307.927.445.627
TỔNG CỘNG	<u>4.628.613.813.741</u>	<u>1.966.598.271.806</u>
Dài hạn:		
Đặt cọc cho mục đích đầu tư	10.032.349.277.786	7.115.047.177.440
TỔNG CỘNG	<u>10.032.349.277.786</u>	<u>7.115.047.177.440</u>

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vết kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	27.104.007.200.402	11.134.247.769.686	1.151.997.884.807	888.508.378.158	566.821.443.063	40.845.582.676.116
Tăng trong kỳ	6.538.787.598.408	2.927.021.810.031	54.231.295.269	27.515.805.871	111.564.589.857	9.659.121.099.436
Trong đó:						
Mua mới	-	768.347.378.847	54.231.295.269	27.332.948.341	56.946.926.684	906.858.549.141
Xây dựng mới	5.408.255.350.037	1.323.400.152.210	-	9.545.455	34.444.901.331	6.766.109.949.033
Tặng do mua công ty con	680.334.372.171	77.889.547.443	-	173.312.075	11.015.399.907	769.412.631.596
Phân loại từ Bất động sản đầu tư	450.197.876.200	757.384.731.531	-	-	-	1.207.582.607.731
Tặng khác	-	-	-	-	9.157.361.935	9.157.361.935
Giảm trong kỳ	(3.466.366.750.591)	(418.537.440.635)	(4.073.585.874)	(46.661.811.331)	(67.145.560.688)	(4.002.785.149.119)
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(109.500.376.700)	(68.847.685.925)	(4.003.585.874)	(46.661.811.331)	(15.154.346.220)	(244.167.806.050)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(3.344.908.699.714)	(349.689.754.710)	-	-	(440.000.000)	(3.694.598.454.424)
Giảm do thanh lý công ty con	(11.957.674.177)	-	(70.000.000)	-	(51.551.214.468)	(12.467.674.177)
Giảm khác	-	-	-	-	611.240.472.232	(51.551.214.468)
Số dư cuối kỳ	30.176.428.048.219	13.642.732.139.082	1.202.155.594.202	869.362.372.698	611.240.472.232	46.501.918.626.433
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	2.266.815.210.213	2.740.264.304.400	309.896.381.072	289.233.062.936	265.840.375.625	5.872.049.334.246
Tăng trong kỳ	500.184.961.724	919.460.936.442	59.444.789.701	59.179.184.249	41.021.789.495	1.579.291.661.611
Trong đó:						
Khấu hao trong kỳ	318.546.179.400	766.143.834.067	59.444.789.701	59.179.184.249	41.021.789.495	1.244.335.776.912
Phân loại từ Bất động sản đầu tư	181.638.782.324	153.317.102.375	-	-	-	334.955.884.699
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(160.973.170.268)	(94.388.593.348)	(2.889.742.527)	(21.959.618.300)	(26.096.284.187)	(306.307.408.630)
Trong đó:						
Thanh lý, nhượng bán	(37.513.502.893)	(34.716.534.697)	(2.824.117.497)	(21.959.618.300)	(4.181.367.173)	(101.195.140.560)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(118.665.981.713)	(59.672.068.651)	-	-	(440.000.000)	(178.338.040.364)
Giảm do thanh lý công ty con	(4.793.685.662)	-	(65.625.030)	-	(21.474.917.014)	(5.299.310.692)
Giảm khác	-	-	-	-	280.765.880.933	(21.474.917.014)
Số dư cuối kỳ	2.606.027.001.669	3.565.336.647.494	366.451.428.246	326.452.628.885	280.765.880.933	7.145.033.587.227
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	24.837.191.990.189	8.393.983.465.286	842.101.503.735	599.275.315.222	300.981.067.438	34.973.533.341.870
Số dư cuối kỳ	27.570.401.046.550	10.077.395.491.588	835.704.165.956	542.909.743.813	330.474.591.299	39.356.885.039.206

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền phân phối	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Website thương mại điện tử	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số dư đầu kỳ	37.127.969.964	52.654.290.006	192.715.386.072	277.064.910.815	623.371.931.527	39.329.873.538	1.222.264.361.922
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	103.680.003.122	40.255.480.184	143.935.483.306
Trong đó:							
Mua mới	-	-	-	-	103.680.003.122	40.255.480.184	143.935.483.306
Giảm trong kỳ	-	-	(25.144.550.404)	-	(3.117.452.665)	(15.591.328.663)	(43.853.331.732)
Trong đó:							
Thanh lý	-	-	-	-	(3.117.452.665)	(15.591.328.663)	(18.708.781.328)
Giảm khác	-	-	(25.144.550.404)	-	-	-	(25.144.550.404)
Số dư cuối kỳ	37.127.969.964	52.654.290.006	167.570.835.668	277.064.910.815	723.934.481.984	63.994.025.059	1.322.346.513.496
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số dư đầu kỳ	-	52.654.290.006	42.613.030.175	244.246.527.292	196.092.192.801	10.247.661.485	545.853.701.759
Tăng trong kỳ	-	-	2.654.243.752	-	67.342.321.909	7.202.823.759	77.199.389.420
Trong đó:							
Hao mòn trong kỳ	-	-	2.654.243.752	-	67.342.321.909	7.202.823.759	77.199.389.420
Giảm trong kỳ	-	-	(4.822.242.523)	-	(684.488.931)	(8.531.540.877)	(14.038.272.331)
Trong đó:							
Thanh lý	-	-	-	-	(684.488.931)	(8.531.540.877)	(9.216.029.808)
Giảm khác	-	-	(4.822.242.523)	-	-	-	(4.822.242.523)
Số dư cuối kỳ	-	52.654.290.006	40.445.031.404	244.246.527.292	262.750.025.779	8.918.944.367	609.014.818.848
Giá trị còn lại:							
Số dư đầu kỳ	37.127.969.964	-	150.102.355.897	32.818.383.523	427.279.738.726	29.082.212.053	676.410.660.163
Số dư cuối kỳ	37.127.969.964	-	127.125.804.264	32.818.383.523	461.184.456.205	55.075.080.692	713.331.694.648

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	17.830.972.100.441	3.011.379.093.342	20.842.351.193.783
Tăng trong kỳ	7.118.120.760.511	501.869.242.440	7.619.990.002.951
Trong đó:			
Xây dựng mới	1.893.380.832.614	152.179.487.730	2.045.560.320.344
Tặng do mua công ty con	1.879.831.228.183	-	1.879.831.228.183
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	3.344.908.699.714	349.689.754.710	3.694.598.454.424
Giảm trong kỳ	(921.747.053.913)	(774.004.831.914)	(1.695.751.885.827)
Trong đó:			
Thanh lý, nhượng bán	(459.661.746.498)	(16.620.100.383)	(476.281.846.881)
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	(450.197.876.200)	(757.384.731.531)	(1.207.582.607.731)
Giảm khác	(11.887.431.215)	-	(11.887.431.215)
Số dư cuối kỳ	24.027.345.807.039	2.739.243.503.868	26.766.589.310.907
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu kỳ	1.603.717.255.189	1.040.213.029.694	2.643.930.284.883
Tăng trong kỳ	453.121.030.132	271.643.848.726	724.764.878.858
Trong đó:			
Khấu hao trong kỳ	334.455.048.419	211.971.790.075	546.426.838.494
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	118.665.981.713	59.672.058.651	178.338.040.364
Giảm trong kỳ	(182.242.363.909)	(159.975.824.534)	(342.218.188.443)
Trong đó:			
Thanh lý, nhượng bán	(603.581.585)	(6.658.722.159)	(7.262.303.744)
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	(181.638.782.324)	(153.317.102.375)	(334.955.884.699)
Số dư cuối kỳ	1.874.595.921.412	1.151.881.053.886	3.026.476.975.298
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	16.227.254.845.252	1.971.166.063.648	18.198.420.908.900
Số dư cuối kỳ	22.152.749.885.627	1.587.362.449.982	23.740.112.335.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Dự án khu đô thị Cần Giờ	12.367.332.107.803	12.273.714.689.320
Dự án Vinfast	7.486.251.213.304	685.023.176.672
Dự án Vincity Park Hà Nội	5.646.510.886.618	-
Dự án Vinhomes Central Park	3.329.227.861.737	2.642.045.375.209
Dự án Vinhomes Metropolis	1.341.475.706.600	1.581.236.366.722
Dự án Vinhomes Smart City	1.201.275.087.873	1.118.860.549.445
Các dự án về nông nghiệp	1.178.536.642.687	1.180.726.564.843
Dự án bệnh viện Vinmec	1.148.479.140.708	646.470.735.470
Dự án các khu vui chơi giải trí Vinpearl	1.142.449.825.906	1.918.864.883.095
Dự án Kỳ Hòa	1.112.108.248.223	-
Các dự án khu sân Golf và khu Spa Vinpearl Nha Trang	1.084.259.801.580	304.514.286.800
Dự án Vinhomes Melodia	1.035.317.763.908	869.446.057.339
Dự án Vinhomes Cầu Rào 2	902.765.985.518	700.172.268.056
Dự án Vinhomes Imperia	854.931.060.958	378.159.192.398
Dự án khu đô thị sinh thái đảo Vũ Yên	736.989.878.554	296.738.973.259
Dự án Vincom Thanh Hóa	718.824.196.660	586.292.767.938
Dự án Cổ Loa	710.276.670.743	706.146.938.493
Dự án Khu đô thị Gia Lâm	681.377.901.261	1.566.673.525.805
Dự án Làng hoa Tiền Phong	635.004.954.352	636.545.018.848
Dự án sân golf Cần Ấu, Cần Thơ	601.844.855.723	601.844.855.723
Dự án Vinhomes Skylake	588.928.773.233	428.837.554.802
Dự án Condotel Trần Phú	577.709.036.266	239.801.405.819
Dự án Vinhomes Golden River	575.888.814.367	1.321.716.493.173
Dự án Vincom Bắc Ninh	510.450.915.498	234.926.380.939
Dự án Vincom Tây Ninh	477.932.902.195	255.261.897.829
Dự án Vinhomes Green Bay	467.932.737.446	266.228.592.019
Dự án Vincom Hùng Vương, Huế	451.363.666.823	477.338.918.308
Dự án Vinhomes Star	427.679.285.394	423.119.239.394
Dự án cảng hành khách quốc tế	364.521.196.297	364.512.528.297
Dự án Vincom Hà Nam	347.063.422.276	217.685.076.583
Dự án Vincom Quảng Bình	332.778.337.438	295.232.966.763
Dự án Vinpearl Phú Quốc	325.209.173.934	171.682.130.746
Dự án Vincom Lạng Sơn	309.582.227.291	171.152.826.356
Dự án Làng Vân	271.117.951.582	271.117.951.582
Dự án Khu Đô Thị Gia Tuệ	189.838.160.705	189.461.963.039
Dự án công viên Hoa Hạ Long	186.155.533.453	143.865.288.978
Dự án Văn phòng chính phủ	172.243.370.097	236.692.357.353
Dự án Vincom Thái Nguyên	155.575.343.689	76.792.287.407
Dự án Vincom Sơn La	139.409.751.449	172.796.852.936
Dự án Vinpearl Cửa Hội	102.626.624.826	90.792.873.500
Dự án xây dựng chuỗi siêu thị Maximark	71.590.523.966	128.746.631.423
Dự án Giảng Võ	70.952.309.645	70.871.783.274
Các hạng mục sửa chữa cải tạo chuỗi siêu thị Vinmart và cửa hàng tiện ích Vinmart+	70.418.631.343	100.471.040.773
Dự án Vinpearl Condotel Nha Trang	51.521.768.844	144.584.162.905
Dự án Vinhomes Gardenia	14.080.401.940	38.909.817.094
Dự án Vinpearl Quy Nhơn	-	414.924.862.649
Dự án Vinhomes Riverside The Harmony	-	247.632.049.160
Dự án Hòn Một	-	235.543.778.539
Dự án Vinpearl Nam Hội An	-	710.392.064.844
Các dự án khác	928.037.252.209	657.570.279.676
Tổng cộng	52.095.847.902.922	37.492.138.281.596

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

B09a-DN/HN

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Phân chia lãi từ các công ty liên kết	Đầu tư tăng thêm trong kỳ	Cổ tức nhận được	Thanh lý trong kỳ	Đơn vị tính: VNĐ	
						Khác	Số đầu kỳ
Công ty Giống vật nuôi Hà Nội	48.835.912.012	1.047.648.111	-	-	-	-	47.788.263.901
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	2.328.884.387.195	(58.191.337.234)	-	-	-	-	2.387.075.724.429
Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	5.090.435.744	297.242.790	32.580.489	-	-	-	4.760.612.465
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	313.916.719.600	12.756.719.600	301.160.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	2.696.727.454.551	(44.089.726.733)	301.192.580.489	-	-	-	2.439.624.600.795

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong các công ty liên kết này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Giống vật nuôi Hà Nội	37,63	24,18	Số 77 Lê Hồng Phong, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội	▶ Chăn nuôi gia súc
2	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	30,00	29,97	Khu Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	▶ Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày
3	Công ty Cổ phần In Sách Việt Nam	35,00	22,86	Số nhà 22B, phố Hai Bà Trưng - Phường Tráng Tiên - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội	▶ In ấn
4	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	24,00	22,99	Lô II-1, II-2, II-3, Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, Xã Tân Khánh Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tổng Công ty Dệt may Việt Nam	552.395.000.000	552.395.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	521.071.699.183	521.071.699.183
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản VinEstate	117.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý BĐS Vinhomes	-	1.013.750.570.893
Công ty Cổ phần Thời trang M.Y.M	45.469.660.000	45.469.660.000
Các khoản đầu tư khác	67.256.934.736	43.856.931.735
TỔNG CỘNG	<u>1.303.193.293.919</u>	<u>2.176.543.861.811</u>

16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền gửi dài hạn	1.830.000.000.000	1.830.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	120.000.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.950.000.000.000</u>	<u>1.920.000.000.000</u>

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

B09a-DN/HN

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Nguyên giá			Phân bổ lũy kế			Giá trị còn lại		
	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty Nam Hà Nội	2.246.022.053.759	-	(604.120.053.987)	1.641.901.999.772	1.351.263.988.064	(311.155.281.866)	1.151.184.494.340	894.758.064.895	490.717.505.432
Công ty PFI	567.441.137.177	-	-	567.441.137.177	347.762.790.504	-	373.924.365.733	219.578.346.673	193.516.751.424
Công ty Sài Đồng	2.251.823.291.311	-	-	2.251.823.291.311	1.031.550.956.474	-	1.142.624.740.582	1.220.272.434.837	1.109.198.550.729
Công ty Hoàng Gia	1.232.051.751.391	-	(180.679.566.787)	1.051.372.184.604	773.618.614.204	(118.954.444.429)	715.320.997.269	458.433.137.187	338.051.187.315
Công ty Vinpearl Đà Nẵng	208.566.514.194	-	-	208.566.514.194	153.623.125.154	-	162.111.498.444	54.963.369.040	46.475.015.750
Công ty Tân Liên Phát	491.916.707.084	-	(100.554.506.545)	391.362.200.539	152.057.319.853	(26.355.827.711)	150.063.001.936	339.859.387.231	241.279.198.603
Công ty Vincommerce	320.257.448.101	-	-	320.257.448.101	111.166.993.691	-	126.476.610.268	209.090.454.410	193.780.837.833
Công ty Khánh Gia	122.531.955.531	-	(12.482.250.010)	110.049.705.521	44.302.380.709	(3.890.726.640)	44.048.727.062	78.229.574.822	66.000.978.459
Công ty An Phong	274.117.824.733	-	-	274.117.824.733	75.964.845.337	-	84.841.969.535	198.152.979.396	189.275.555.198
Công ty Sinh Thái	322.419.360.570	-	(73.654.813.948)	248.764.546.622	33.794.568.532	(8.345.732.621)	41.419.819.429	288.624.792.038	207.344.727.193
Công ty Đầu tư Việt Nam	246.843.055.863	-	(54.773.909.856)	192.069.146.207	25.876.168.839	(6.207.065.764)	31.896.252.728	220.966.887.024	160.172.893.479
Công ty Vicentra	182.145.086.601	-	(42.775.128.164)	139.369.958.437	21.277.333.415	(52.524.508)	30.258.958.194	160.867.753.186	109.111.000.243
Làng Hoa Thủy Khố	190.318.750.552	-	-	190.318.750.552	2.813.362.313	-	12.243.335.975	187.505.388.239	178.075.414.577
Công ty Cảng Nhà Trang	11.056.322.262	-	-	11.056.322.262	513.347.426	-	1.052.866.434	10.542.974.836	10.003.455.828
Công ty Xây dựng Vincom 1	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	8.001.824.817	-	8.953.059.819	11.998.175.183	11.046.940.181
Công ty Phú Gia	34.561.278.264	-	(7.886.271.417)	26.675.006.847	3.851.686.536	(945.865.923)	4.605.128.434	30.709.591.728	22.069.878.413
Vnalex	16.636.750.949	-	-	16.636.750.949	5.071.859.489	-	5.851.466.671	11.564.891.460	10.785.284.278
Công ty Hoàng Lân	18.145.207.366	-	-	18.145.207.366	3.521.335.112	-	4.416.777.860	14.623.872.254	13.728.429.506
Công ty Hoa Hồng Vàng	12.071.639.690	-	-	12.071.639.690	2.349.182.485	-	2.944.902.445	9.722.457.195	9.126.737.235
Công ty Sách Việt Nam	11.097.192.653	-	-	11.097.192.653	3.508.776.098	-	3.960.735.089	7.588.416.555	7.136.457.564
Công ty quản lý Vinhomes	-	762.504.374.132	-	762.504.374.132	-	-	31.310.061.900	-	731.194.312.232
Công ty Phát Lộc	-	88.661.500.628	-	88.661.500.628	-	-	2.985.317.379	-	85.676.183.249
Các công ty con khác	28.413.083.261	-	(922.064.954)	27.590.998.307	16.035.036.057	(338.063.219)	22.325.762.626	12.378.047.204	5.265.235.691
TỔNG CỘNG	8.808.466.411.302	851.165.874.760	(1.077.748.655.468)	8.581.873.700.594	4.167.925.396.109	(476.245.532.681)	4.154.840.870.192	4.640.531.016.193	4.427.032.830.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN**

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu kỳ
Thanh toán theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán	36.118.469.231.955	54.119.899.720.605
Thanh toán theo các hợp đồng khác	663.234.542.475	702.534.920.174
<i>Tạm ứng từ hoạt động cung cấp dịch vụ nhà hàng, khách sạn</i>	84.818.344.734	189.563.627.301
<i>Tạm ứng từ hoạt động cung cấp dịch vụ bệnh viện</i>	52.687.292.573	31.810.932.023
<i>Tạm ứng từ cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, tổng thầu xây dựng</i>	278.778.404.642	413.809.440.185
<i>Người mua trả trước từ CCDV quản lý BĐS và DV liên quan</i>	38.577.056.643	-
<i>Tạm ứng từ hoạt động bán lẻ</i>	121.940.048.714	17.639.165.277
<i>Tạm ứng từ các hoạt động khác</i>	86.433.395.169	49.711.755.388
TỔNG CỘNG	36.781.703.774.430	54.822.434.640.779

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33.2)	2.899.529.126.576	1.315.112.162.355
Thuế giá trị gia tăng	964.501.684.021	305.328.753.632
Thuế thu nhập cá nhân	119.516.776.522	91.049.569.323
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.673.157.158.037	3.141.781.701.993
Thuế và các khoản phải nộp khác	99.179.550.667	79.833.049.358
TỔNG CỘNG	8.755.884.295.823	4.933.105.236.661

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay trích trước	930.615.694.754	721.786.473.289
Chi phí xây dựng trích trước	9.830.742.268.277	6.256.615.957.532
Chi phí bán hàng liên quan đến BĐS trích trước	2.187.250.027.053	2.122.922.636.165
Lợi nhuận cam kết trích trước theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh và chương trình quản lý biệt thự	279.671.268.082	622.556.069.584
Các khoản chi phí phải trả khác	1.558.450.260.361	692.715.406.823
TỔNG CỘNG	14.786.729.518.527	10.416.596.543.393
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan</i>	-	13.868.302.069
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	14.786.729.518.527	10.402.728.241.324

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu kỳ
Ngắn hạn:		
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ giáo dục	560.181.053.604	682.776.358.364
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ quản lý cho thuê biệt thự	733.422.050.746	609.257.787.507
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ quản lý căn hộ	475.218.888.467	-
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ cho thuê văn phòng	64.529.453.753	16.576.272.128
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ du lịch, khách sạn và giải trí	20.174.681.952	92.362.235.975
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thân thiết Vingroup Card	545.824.997.938	262.847.850.899
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ khác	81.137.564.851	91.610.971.663
TỔNG CỘNG	2.480.488.691.311	1.755.431.476.536
Dài hạn:		
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ quản lý cho thuê biệt thự	5.709.866.685.700	5.459.695.246.103
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ quản lý căn hộ	1.555.010.673.010	-
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ cho thuê văn phòng	54.029.820.960	25.698.532.007
Doanh thu chưa thực hiện từ dịch vụ khác	89.533.142.538	49.965.584.668
TỔNG CỘNG	7.408.440.322.208	5.535.359.362.778

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**22.1 Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu kỳ
Tiền ứng vốn từ khách hàng theo các hợp đồng đặt cọc, vay vốn và hợp đồng khác	12.433.871.897.604	17.634.848.595.573
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.931.841.128.384	6.826.073.822.557
<i>Đặt cọc từ khách hàng thuê phải trả trong vòng 12 tháng tới (Thuyết minh số 22.2)</i>	240.434.938.912	184.697.274.921
<i>Đặt cọc cho hoạt động đầu tư</i>	2.499.419.397.355	3.273.198.353.531
<i>Các khoản thu hộ phải trả</i>	1.182.383.939.093	1.512.939.781.432
<i>Phải trả phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	97.342.897.849	116.720.664.690
<i>Cổ tức phải trả</i>	715.225.092.089	-
<i>Quỹ bảo trì căn hộ giữ hộ khách hàng</i>	1.734.271.430.198	1.140.662.807.063
<i>Phải trả khác</i>	462.763.432.888	597.854.940.920
TỔNG CỘNG	19.365.713.025.988	24.460.922.418.130
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	19.365.713.025.988	24.161.005.744.380
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan</i>	-	299.916.673.750

22.2 Các khoản phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu kỳ
Các khoản đặt cọc từ khách hàng thuê	974.805.690.049	878.583.397.934
<i>Trong đó các khoản đặt cọc từ khách hàng thuê phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới (Thuyết minh số 22.1)</i>	(240.434.938.912)	(184.697.274.921)
	734.370.751.137	693.886.123.013
Phải trả dài hạn khác	11.213.055.247	18.864.725.041
TỔNG CỘNG	745.583.806.384	712.750.848.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

23. VAY VÀ NỢ**23.1 Vay và nợ ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Vay ngắn hạn	554.237.851.150	2.385.649.534.546
Vay dài hạn đến hạn trả	1.126.454.311.040	3.356.492.983.279
Trái phiếu đến hạn trả	5.290.492.148.748	7.309.825.539.545
Vay ngắn hạn khác	5.163.100.000.000	5.089.000.000.000
TỔNG CỘNG	12.134.284.310.938	18.140.968.057.370

23.2 Vay và nợ dài hạn

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Vay dài hạn	23.2.1	2.398.209.811.807	2.292.719.658.513
Khoản vay hợp vốn	23.2.2	14.056.403.856.274	5.622.123.890.652
Trái phiếu phát hành	23.2.3	26.545.014.837.795	23.304.682.347.879
TỔNG CỘNG		42.999.628.505.876	31.219.525.897.044

23.2.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
<i>Bên cho vay</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(i)	183.152.109.984	197.232.109.983
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>(28.160.000.000)</i>	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		-	855.800.000.000
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>		-	<i>(855.800.000.000)</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(ii)	894.189.143.846	2.359.540.302.158
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>(72.069.311.040)</i>	<i>(1.477.617.983.279)</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iii)	1.421.097.869.017	1.213.565.229.651
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>		-	-
TỔNG CỘNG		2.398.209.811.807	2.292.719.658.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.2 Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

23.2.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

(i) Vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như sau:

Hợp đồng số	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất
01/2015/6110274/HĐTD	183.152.109.984	31 tháng 12 năm 2024	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) áp dụng với khách hàng cá nhân + 2%
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	(28.160.000.000)		
TỔNG CỘNG	154.992.109.984		
Trong đó:			
Vay dài hạn	183.152.109.984		
Vay dài hạn đến hạn trả	(28.160.000.000)		

(ii) Vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam như sau:

Hợp đồng số	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất
01/2015/HĐTD/VCB.BĐ - VPLHL tháng 10 năm 2015	621.600.000.000	Tháng 10 năm 2025	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	(40.000.000.000)		
01/17/DADT/VCB.BĐ-VINECO	272.589.143.846	Ngày 15 tháng 12 năm 2027	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%
Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	(32.069.311.040)		
TỔNG CỘNG	822.119.832.806		
Trong đó:			
Vay dài hạn	894.189.143.846		
Vay dài hạn đến hạn trả	(72.069.311.040)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2018

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)**23.2 Vay và nợ dài hạn** (tiếp theo)**23.2.1 Vay dài hạn ngân hàng** (tiếp theo)(iii) *Vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam*

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam như sau:

<i>Hợp đồng số</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<u>VNĐ</u>		
MMD2017292/HĐTĐ	1.421.097.869.017	Ngày 18 tháng 1 năm 2021	10%
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	-		
	<u>1.421.097.869.017</u>		

23.2.2 Các khoản vay hợp vốn

Công ty đã ký hợp đồng vay hợp vốn trị giá 300 triệu đô la Mỹ với các bên thu xếp tín dụng nước ngoài, đáo hạn vào năm 2021, chịu lãi suất biên 5%/năm và lãi suất cho vay liên ngân hàng Luân Đôn (LIBOR), và được bảo đảm bởi cổ phần của một nhóm công ty con.

Trong kỳ, một công ty con của Tập đoàn đã ký hợp đồng vay hợp vốn trị giá 400 triệu đô la Mỹ với các bên thu xếp tín dụng nước ngoài, đáo hạn năm 2023, chịu lãi suất biên 3,5%/năm và lãi suất cho vay liên ngân hàng Luân Đôn (LIBOR), và được bảo đảm bởi cổ phiếu của một công ty con trong Tập đoàn.

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2018

23. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

23.2 Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

23.2.3 Trái phiếu phát hành

<i>Đơn vị tư vấn phát hành</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	2.596.775.777.812	3 năm	Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VNĐ (+) biên độ từ 3%/năm
<i>Trong đó: Trái phiếu đến hạn trả</i>	-		
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương	19.623.445.494.222	Từ 2 đến 10 năm	Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VNĐ (+) biên độ 3,5% đến 5%/năm; lãi suất từ 7.75%-10.5%/năm
<i>Trong đó: Trái phiếu đến hạn trả</i>	(2.992.217.732.924)		
Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.298.274.415.824	Từ 2 đến 10 năm	Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình kỳ hạn 12 tháng trả sau bằng VNĐ (+) biên độ 3%/năm
<i>Trong đó: Trái phiếu đến hạn trả</i>	(2.298.274.415.824)		
Credit Suisse AG - Chi nhánh Singapore và Deutsche Bank AG - Chi nhánh Hồng Kông	7.317.011.298.685	5 năm	3,5%
<i>Trong đó: Trái phiếu đến hạn trả</i>	-		
	<u>26.545.014.837.795</u>		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu</i>	31.835.506.986.543		
<i>Trái phiếu đến hạn trả</i>	(5.290.492.148.748)		

Trong kỳ, một công ty con của Tập đoàn đã phát hành trái phiếu hoán đổi được tư vấn phát hành bởi các bên thu xếp tín dụng nước ngoài trị giá 325 triệu đô la Mỹ với lãi suất 3,5%; được phát hành vào ngày 14 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào năm 2023 và không có tài sản đảm bảo.

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu bao gồm các khoản dự phòng chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các căn hộ và biệt thự của Tập đoàn được bán ra trong những năm qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số đầu kỳ	26.377.079.540.000	2.504.959.737.448	(2.974.924.074.484)	32.845.114.930	942.345.253.453	18.389.278.588.302	45.271.584.159.649
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.000.000.000	829.240.279.816	145.949.035.029	975.189.314.845
- Trích quỹ	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	-
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Mua thêm cổ phần của công ty hiện hữu	-	-	-	-	(1.684.017.109.633)	(1.039.857.890.367)	(2.723.875.000.000)
- Chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con không mất kiểm soát	-	119.498.418.388	-	-	(108.283.690.341)	(31.462.267.506)	(20.247.539.459)
- Chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	-	(351.956.754.227)	(351.956.754.227)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(682.253.524.398)	(682.253.524.398)
Số cuối kỳ	26.377.079.540.000	2.624.458.155.836	(2.974.924.074.484)	37.845.114.930	(25.715.266.705)	16.435.897.186.833	42.474.440.656.410
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số đầu kỳ	26.377.079.540.000	2.651.165.167.904	(2.974.924.074.484)	37.845.114.930	5.583.084.564.118	20.882.759.865.187	52.557.010.177.655
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	961.641.447.924	685.708.602.594	1.647.350.050.518
- Trích quỹ	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
- Mua công ty con mới	-	-	-	-	-	4.077.939.631.079	4.077.939.631.079
- Bán công ty con	-	132.144.425.068	-	-	-	(79.717.766.141)	52.426.658.927
- Mua thêm cổ phần tại công ty con hiện hữu	-	-	-	-	823.405.320.473	(939.217.320.473)	(115.812.000.000)
- Bán cổ phần tại công ty con không dẫn đến mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	6.351.267.517.120	14.705.088.733.604
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	14.786.000.000.000	14.786.000.000.000
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(872.075.000.000)	(872.075.000.000)
Số cuối kỳ	26.377.079.540.000	2.783.309.592.972	(2.974.924.074.484)	42.845.114.930	15.716.952.548.999	44.892.665.529.366	86.837.928.251.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Quý II năm 2017
Tổng doanh thu	32.750.774.349.254	20.087.737.959.594
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	23.813.901.898.266	14.015.975.136.665
<i>Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan</i>	1.352.353.340.370	1.056.223.820.863
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan</i>	2.014.253.193.360	1.211.111.643.196
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan</i>	629.504.128.578	417.634.144.404
<i>Doanh thu bán hàng tại siêu thị, cửa hàng tiện ích và các cửa hàng bán lẻ khác</i>	4.318.846.705.594	3.014.837.589.903
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan</i>	272.198.153.264	177.987.727.783
<i>Doanh thu khác</i>	349.716.929.822	193.967.896.780
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.724.997.793)	(38.270.922.521)
Doanh thu thuần	32.741.049.351.461	20.049.467.037.073
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	23.813.901.898.266	14.015.975.136.665
<i>Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan</i>	1.352.353.340.370	1.056.223.820.863
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan</i>	2.007.843.758.979	1.211.111.643.196
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan</i>	629.504.128.578	417.634.144.404
<i>Doanh thu bán hàng tại siêu thị, cửa hàng tiện ích và các cửa hàng bán lẻ khác</i>	4.315.798.528.308	2.976.566.667.382
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan</i>	272.198.153.264	177.987.727.783
<i>Doanh thu khác</i>	349.449.543.696	193.967.896.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Quý II năm 2017
Lãi tiền gửi, cho vay và các khoản đặt cọc	563.740.656.630	267.769.986.354
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.304.491.886	9.953.938.381
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính và chuyển nhượng công ty con	29.860.484.832	(8.636.811.581)
Thu nhập từ cổ tức	452.200.000	598.320.000
Thu nhập tài chính khác	15.649.358.122	110.092.630.529
TỔNG CỘNG	<u>637.007.191.470</u>	<u>379.778.063.683</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Quý II năm 2017
Giá vốn bất động sản chuyển nhượng	16.610.137.870.686	8.410.329.221.565
Chi phí cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	612.546.340.057	472.134.127.026
Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	2.297.005.511.271	1.441.760.412.770
Giá vốn cung cấp dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan	692.488.342.541	445.249.205.097
Giá vốn hàng bán tại siêu thị, cửa hàng tiện ích và các cửa hàng bán lẻ khác	3.906.283.749.441	2.819.324.763.518
Giá vốn cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan	268.771.089.606	150.062.387.581
Giá vốn khác	118.929.021.902	102.975.943.103
TỔNG CỘNG	<u>24.506.161.925.504</u>	<u>13.841.836.060.660</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Quý II năm 2018</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Quý II năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	1.066.393.334.929	897.458.689.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	136.807.252.785	43.766.345.731
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	308.360.000	(10.455.033.654)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	417.454.124.385	-
Chi phí tài chính khác	54.413.494.979	358.004.156.371
TỔNG CỘNG	<u>1.675.376.567.078</u>	<u>1.288.774.158.293</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý II năm 2018</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Quý II năm 2017</i>
Thu nhập khác	184.031.856.178	64.979.791.624
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	8.420.438.569	(24.103.761.841)
Thu nhập từ phạt hợp đồng và thu nhập khác	87.814.129.656	78.659.454.644
Thu nhập khác	87.797.287.953	10.424.098.821
Chi phí khác	177.657.764.739	130.381.022.896
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	61.987.180.620	25.553.507.805
Chi phí phạt hợp đồng và phạt khác	58.151.620.271	104.749.026.540
Chi phí khác	57.518.963.848	78.488.551
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>6.374.091.439</u>	<u>(65.401.231.272)</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<i>Quý II năm 2018</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i> <i>Quý II năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.937.066.871.953	900.868.609.922
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	53.726.503.804	(310.496.141.772)
TỔNG CỘNG	<u>2.990.793.375.757</u>	<u>590.372.468.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Chi phí thuê văn phòng và ăn ca phải trả	38,771,482,083
		Chi phí thuê văn phòng và ăn ca đã trả	43,386,891,475
		Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,822,096,599
		Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,032,791,405
Quý Thiện Tâm	Cùng chủ sở hữu	Chi phí khám chữa bệnh phải thu	281,891,681,524
		Chi phí khám chữa bệnh đã thu	296,756,069,359
		Chuyển tiền cho Quý Thiện Tâm	285,000,000,000
		Phải trả khoản chi hộ	16,989,000,000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Tập đoàn cung cấp và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Trong kỳ, Tập đoàn không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2017: không). Việc đánh giá này được thực hiện hàng kỳ thông qua việc xem xét khả năng tài chính và thị trường hoạt động của các bên liên quan.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Quý Thiện Tâm	Cùng chủ sở hữu	Phải thu cung cấp dịch vụ bệnh viện	110,242,553,496
		Phải thu cung cấp hàng hóa dịch vụ xây dựng	6,826,900,348
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Phải thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	3,258,816,000
			120,328,269,844
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	Chi phí thuê văn phòng và ăn ca phải trả	3,916,494,000
			3,916,494,000
Phải thu khác			
Quý Thiện Tâm	Cùng chủ sở hữu	Phải thu từ chi hộ	138,892,000,000
			138,892,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng

Tập đoàn đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc triển khai các dự án bất động sản của Tập đoàn. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 ước tính là 15.640 tỷ VNĐ.

Các cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động mà Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn, là bên cho thuê, cho thuê văn phòng, quầy hàng và không gian đa chức năng theo thỏa thuận cho thuê. Số tiền thuê tối thiểu theo các thỏa thuận này vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	2.770.920.465.406	2.704.061.603.249
Trên 1 đến 5 năm	5.438.564.330.319	5.322.504.911.686
Trên 5 năm	5.299.933.558.909	5.208.872.721.592
TỔNG CỘNG	13.509.418.354.634	13.235.439.236.527

Theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký trong tháng 2 năm 2012 giữa các công ty trong Tập đoàn và Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Hương ("Công ty Thiên Hương") về việc khai thác cấu phần trường học thuộc Dự án khu đô thị Vinhomes Riverside và Dự án Vinhomes Royal City, Tập đoàn sẽ được nhận phần chia doanh thu của Công ty Thiên Hương được tính bằng 15% doanh thu và có thể điều chỉnh theo thỏa thuận. Thời hạn thực hiện các Hợp đồng Hợp tác kinh doanh này là từ tháng 2 năm 2012 đến hết tháng 8 năm 2043.

Các cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động mà Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn, là bên đi thuê, đã ký kết một số hợp đồng thuê hoạt động với số tiền thuê tối thiểu theo các thỏa thuận này vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	711.398.633.424	647.834.849.856
Trên 1 đến 5 năm	1.566.242.797.804	1.985.016.686.139
Trên 5 năm	5.760.891.356.572	5.744.585.973.599
TỔNG CỘNG	8.038.532.787.801	8.377.437.509.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết khác

Cam kết liên quan đến dự án bất động sản tại số 233 và 223B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Theo thỏa thuận hợp tác ký ngày 20 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty Xavinco và một đối tác doanh nghiệp về việc phát triển một dự án bất động sản, Công ty Cổ phần Xavinco đồng ý hỗ trợ nguồn vốn cho đối tác doanh nghiệp thực hiện việc di dời với số tiền là 71 tỷ VNĐ cũng như đồng ý cho đối tác doanh nghiệp đó vay để góp vốn vào Công ty Xalivico với số tiền là 130 tỷ VNĐ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản cam kết còn lại trong thỏa thuận là 130 tỷ VNĐ.

Cam kết theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Triển lãm Việt Nam

Theo hợp đồng mua bán cổ phần nhà đầu tư chiến lược ký giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam ngày 13 tháng 3 năm 2015, Công ty cam kết huy động 100% vốn để thực hiện dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc Gia theo đúng quy hoạch đã phê duyệt. Chậm nhất 3 năm kể từ khi Công ty Triển lãm Việt Nam nhận được mặt bằng, giai đoạn 1 của Khu Hội chợ Triển lãm Quốc Gia phải được hoàn thành trừ trường hợp chậm trễ phát sinh do nguyên nhân khách quan.

Cam kết theo hợp đồng xây dựng Công trình Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo hình thức BOT

Theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả chỉ định nhà đầu tư thực hiện Dự án công trình Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc ngày 3 tháng 4 năm 2015, Công ty Du lịch Phú Quốc được chỉ định là nhà đầu tư dưới hình thức Hợp đồng BOT của dự án này. Tổng vốn đầu tư dự án đề nghị chỉ định cho nhà đầu tư là 493 tỷ VNĐ. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, nhà đầu tư thực hiện công tác quản lý, kinh doanh và chuyển giao công trình trong thời gian dự kiến là 30 năm.

Cam kết liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh và đi thuê của Công ty An Phong

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng thuê một số trung tâm thương mại giữa Công ty An Phong (đã sáp nhập vào Công ty Vincom Retail Miền Nam) và các đối tác doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai, Công ty An Phong cam kết bàn giao lại cho bên cho thuê hoặc bên tham gia hợp tác kinh doanh công trình kiến trúc xây dựng và các trang thiết bị cố định gắn liền với các cấu trúc hiện hữu mà không đưa ra thêm bất cứ điều kiện nào sau khi kết thúc thời gian hợp đồng.

Cam kết liên quan đến việc chuyển nhượng một phần tòa nhà Vincom Bà Triệu A&B

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2006, Tập đoàn đã chuyển nhượng một phần tài sản thuộc tòa nhà Vincom City Towers cho một đối tác doanh nghiệp. Theo Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, Tập đoàn cũng cam kết chuyển giao các bất động sản đầu tư sau cho đối tác doanh nghiệp này vào ngày 20 tháng 7 năm 2052:

- (i) Quyền sở hữu ½ khu vực thương mại (từ tầng 1 đến tầng 6 tòa nhà Vincom City Towers (“Tòa nhà”) không bao gồm khu lễ tân và khu thang máy tầng 1 có diện tích là 160m²); và
- (ii) Quyền sở hữu ½ diện tích tầng hầm của tòa nhà.

Cam kết theo các thỏa thuận hỗ trợ lãi suất cho khách mua căn hộ, biệt thự tại một số Dự án của Tập đoàn

Theo các Thỏa thuận Hỗ trợ lãi suất ba (3) bên giữa các chủ đầu tư, các khách hàng mua bất động sản tại một số dự án bất động sản của Tập đoàn và một số ngân hàng, các chủ đầu tư cam kết hỗ trợ khách hàng vay một phần giá trị bất động sản để thanh toán và hỗ trợ thanh toán lãi suất cho ngân hàng trong thời hạn cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TANG (tiếp theo)

Cam kết liên quan đến chương trình dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự

Công ty Vinpearl Phú Quốc, Công ty Vinpearl Nha Trang và Công ty Vinpearl Đà Nẵng đã cung cấp các dịch vụ quản lý và cho thuê biệt thự cho khách hàng mua biệt thự. Theo đó, trong vòng 10 năm đầu tiên kể từ ngày biệt thự được bàn giao, khách hàng được đảm bảo phần thu nhập lớn hơn giữa:

- (i) 8%/ năm đến 13.3%/ năm tính trên giá trị chuyển nhượng của biệt thự; và
- (ii) 85% trên phần lợi nhuận thuần hàng năm từ việc cho thuê lại các biệt thự này cho bên thứ ba.

Cam kết theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho một dự án bất động sản tiềm năng tại Hà Nội

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 23 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty Hoàng Gia và một đối tác doanh nghiệp, Công ty Hoàng Gia cam kết sẽ góp 100% vốn đầu tư cho một dự án bất động sản tiềm năng tại Hà Nội. Tổng giá trị vốn đầu tư ước tính là 790 tỷ VND, khoản cam kết còn lại mà Công ty Hoàng Gia phải chi trả theo Hợp đồng này tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 782,1 tỷ VND. Dự án này sẽ bắt đầu xây dựng trong vòng 2 năm, tính từ ngày Công ty Hoàng Gia nhận được mặt bằng từ bên đối tác. Theo thỏa thuận này, sau khi dự án hoàn thành, Công ty Hoàng Gia sẽ được quyền quản lý và vận hành một phần tài sản của dự án.

Đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho một khoản trái phiếu của Công ty Du Lịch Phú Quốc, công ty liên kết của Tập đoàn

Theo Hợp đồng Đại lý Quản lý tài sản bảo đảm trái phiếu, Tập đoàn đang sử dụng một nhóm các dự án bất động sản và dự án khác mà Tập đoàn được hưởng phần lớn quyền và lợi ích liên quan để thế chấp cho một khoản trái phiếu nắm giữ bởi Công ty Du lịch Phú Quốc.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản: bao gồm hoạt động chuyển nhượng các hạng mục xây dựng để bán tại các dự án bất động sản của Tập đoàn cũng như các hoạt động đầu tư bất động sản khác;
- Kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại và cung cấp các dịch vụ liên quan tại các bất động sản đầu tư của Tập đoàn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan tại các khách sạn và khu nghỉ dưỡng của Tập đoàn;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ liên quan khác tại hệ thống bệnh viện Vinmec;
- Kinh doanh dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan tại hệ thống trường học Vinshool và VinAcademy của Tập đoàn;
- Kinh doanh dịch vụ bán lẻ bao gồm cung cấp dịch vụ bán lẻ, siêu thị; và
- Các hoạt động kinh doanh khác bao gồm nông nghiệp, dịch vụ bảo vệ và một số dịch vụ khác.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Doanh thu	Đơn vị tính: VND									
	Kinh doanh chuyển nhượng bất động sản	Kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ liên quan	Kinh doanh dịch vụ khách sạn du lịch, vui chơi giải trí và các dịch vụ liên quan	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện và các dịch vụ liên quan	Kinh doanh dịch vụ giáo dục và các dịch vụ liên quan	Kinh doanh dịch vụ bán lẻ	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng	
Doanh thu cho bên thứ ba	43.812.106.162.230	2.637.320.908.347	3.844.766.191.435	1.185.591.011.068	610.553.842.706	8.439.940.337.997	661.614.743.711	-	61.191.893.197.494	
Doanh thu giữa các bộ phận (1)	-	966.467.555.784	266.680.404.338	21.212.440.233	-	846.111.991.308	2.421.570.553.003	(4.524.042.944.666)	-	
Tổng doanh thu thuần	43.812.106.162.230	3.605.788.464.131	4.111.446.595.773	1.206.803.451.301	610.553.842.706	9.286.052.329.305	3.083.185.296.714	(4.524.042.944.666)	61.191.893.197.494	
Kết quả hoạt động kinh doanh	461.691.612.882	532.876.115.167	594.640.665.194	229.403.236.496	33.516.481.744	392.031.031.149	86.963.868.958	-	2.331.123.011.590	
Khấu hao TSCĐ (bao gồm lợi thế thương mại được hưởng từ tài sản bất động sản)	-	-	(58.191.337.234)	-	-	1.344.890.902	12.756.719.599	-	(44.089.726.733)	
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	10.631.998.021.928	1.345.533.970.014	(1.345.916.155.105)	(547.286.083.462)	(91.665.613.769)	(2.089.318.755.489)	(95.704.443.430)	(1.547.566.666.945)	6.260.084.283.742	
Tài sản										
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	2.328.884.387.195	-	-	53.926.847.756	313.916.719.600	-	2.696.727.454.551	
Chi phí vốn tăng trong kỳ	8.590.305.227.241	2.277.463.015.553	5.340.079.319.408	741.299.309.893	191.336.741.380	101.044.567.369	7.175.726.030.120	-	24.417.254.210.963	
Tổng tài sản (3)	131.885.756.942.013	23.830.823.629.872	37.675.376.149.333	6.763.921.179.897	681.002.628.767	10.530.281.503.761	19.998.680.848.866	10.809.824.412.203	242.175.667.294.713	
Tổng nợ phải trả (4)	58.971.163.415.589	4.982.249.427.714	17.290.571.972.980	584.421.285.946	661.312.028.659	2.727.499.407.636	1.940.795.604.362	66.179.725.900.044	155.337.739.042.930	

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

1. Doanh thu nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác, chi phí khác.
3. Tài sản của từng bộ phận không bao gồm lợi thế thương mại, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay ngắn hạn các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản cho vay dài hạn, lãi vay phải thu, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước vì những tài sản này được quản lý tập trung.
4. Nợ phải trả theo bộ phận không bao gồm các khoản vay chịu lãi dài hạn, trái phiếu chuyển đổi, thuế phải trả Nhà, các khoản vay ngắn hạn, các khoản chi phí lãi vay phải trả và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung.

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng lĩnh vực kinh doanh.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.



Văn Thị Hải Hà
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Ngành nghề</u>
1	Công ty CP Vincom Retail	58,87%	56,93%	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	100,00%	56,93%	72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q1, TPHCM	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
3	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	100,00%	56,93%	Số 72A, Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ
4	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	97,83%	55,70%	Km1 + 200, Đường Trần Hưng Đạo, P. Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
5	Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư và Phát triển Thời Đại	100,00%	100,00%	72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q1, TPHCM	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
6	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Vincom	100,00%	100,00%	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
7	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành phố Hoàng Gia	97,85%	79,43%	Số 72A, Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
8	Công ty CP Vinhomes	73,78%	72,31%	Số 458 Phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
9	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đông	94,00%	94,00%	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
10	Công ty CP Bất động sản Xavincó	96,44%	96,23%	Số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
11	Công ty TNHH Xalivico	74,00%	71,21%	233 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
12	Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	83,32%	83,32%	148 Đường Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
13	Công ty CP đầu tư kinh doanh và phát triển đô thị Ngôi Sao Phương Nam	100,00%	99,65%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
14	Công ty TNHH Metropolis Hà Nội	100,00%	72,31%	Lô đất HH, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Ngành nghề</u>
15	Công ty CP sách Việt Nam	65,33%	65,33%	Số 44 phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Xuất bản sách
16	Công ty CP du lịch Càn Giò	99,05%	71,62%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
17	Công ty TNHH phát triển công viên trung tâm	100,00%	94,00%	P900, Tầng 9, Tòa nhà IPH, Số 241 Xuân Thủy - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
18	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	100,00%	72,56%	Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
19	Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị Gia Lâm	85,00%	61,67%	Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Rivers - Phường Việt Hưng - Quận Long Biên - Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
20	Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Phú Gia	98,00%	71,10%	63 phố Hàng Gà - Phường Hàng Bồ - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
21	Công ty CP tư vấn đầu tư và đầu tư Việt Nam	70,00%	50,90%	Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
22	Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long	90,00%	65,08%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	63,00%	63,00%	Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Rivers - Phường Việt Hưng - Quận Long Biên - Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
24	Công ty CP Phát triển nhà Phúc đồng	98,00%	98,00%	Tầng 1, Sảnh A tòa E3, Khu nhà ở xã hội Ecohome1, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
25	Công ty CP đầu tư bất động sản Prime Land	100,00%	73,87%	Thôn Yên Nhân, xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
26	Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Thương mại Phát Lộc	100,00%	77,09%	Tầng 20A, Tòa nhà Vincom Center-Đông Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Ngành nghề</u>
27	Công ty TNHH Đô Thị Đại Học Benjaya Việt Nam	97,90%	70,79%	Tầng 20A, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
28	Công ty CP Đầu tư và phát triển Lăng Văn	100,00%	73,12%	07 Trường Sa - Phường Hoà Hải - Quận Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
29	Công ty TNHH trung tâm tài chính Việt Nam BERJAYA	67,50%	48,80%	Tầng 6, Trung tâm tài chính Bảo Việt, số 233, đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
30	Công ty TNHH Kinh doanh và phát triển đô thị Nam Hà Nội	100,00%	100,00%	Số 7, Đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
31	Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Và Phát Triển Thiên Niên Kỳ	100,00%	72,31%	Tầng 20A, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
32	Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Sơn	99,44%	71,90%	290 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
33	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Đất Rừng Vàng	90,30%	64,93%	Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
34	Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Phát triển Đô Thị Tây Hà Nội	98,32%	69,07%	T4-L2-10, phòng 10 tầng 2, tòa nhà T4-TTTM Times City, số 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
35	Công ty CP Vinpearl	99,91%	99,90%	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
36	Công ty TNHH Đầu tư Cam Ranh	90,00%	89,91%	16 Mạc Đĩnh Chi, Phường Phước Tiến, Nha Trang, Khánh Hòa	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
37	Công ty CP Cảng Nha Trang	85,55%	85,46%	05 Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Bốc xếp hàng hóa, cho thuê kho bãi
38	Công ty TNHH Làng Hoa Thủy Khuê	69,99%	69,92%	Số 14 Thủy Khuê, phường Thủy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
39	Công ty Cp Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	64,26%	64,26%	Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM	Bán lẻ trong các cửa hàng chuyên doanh

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỔ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Ngành nghề</u>
40	Công ty CP kinh doanh và thương mại dịch vụ Vinpro	64,26%	64,25%	Số 7, Đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn, máy tính, phần mềm và thiết bị viễn thông
41	Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec	100,00%	100,00%	Số 458, Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận hai Bà Trưng, TP Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ bệnh viện
42	Công ty TNHH Một thành viên Vinschool	100,00%	100,00%	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giáo dục
43	Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VinAcademy	100,00%	99,64%	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giáo dục
44	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom	100,00%	100,00%	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
45	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VIneco	100,00%	95,80%	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
46	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp VIneco-Tam Đảo	89,02%	85,29%	Thôn Cơ Quan, TT Gia Khánh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
47	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – VinEco	77,50%	74,25%	Km13, Quốc Lộ 51, ấp Long Khánh 3, Xã Tam Phước, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
48	Công ty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	64,00%	61,31%	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TPHCM	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
49	Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Vincom	100,00%	99,64%	Số 7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, TP Hà Nội	Cung cấp dịch vụ tổng hợp
50	Công ty CP Du lịch và thủy sản Vạn Phát	90,00%	86,22%	Thôn Đường K'Si, Xã Đa Chais, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
51	Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh VINFAST	51,00%	40,28%	Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, đảo Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng	Sản xuất xe có động cơ

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý II năm 2018

PHỤ LỤC 1 – CƠ CẤU TỐ CHỨC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Ngành nghề</u>
52	Công ty CP VINFA	96,39%	96,39%	Số nhà 166, ngõ 211 Phố Khương Trung, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn thực phẩm, dược phẩm
53	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	80,00%	80,00%	Số 7, Đường Bàng Lãng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHỤ LỤC 2 – GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC
 <Theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015>

PL	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VNĐ			
		Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	Chênh lệch	
				%	
01	Tổng doanh thu	32,750,774,349,254	20,087,737,959,594	12,663,036,389,660	63.04%
02	Các khoản giảm trừ	9,724,997,793	38,270,922,521	(28,545,924,728)	-74.59%
10	Doanh thu thuần	32,741,049,351,461	20,049,467,037,073	12,691,582,314,388	63.30%
11	Giá vốn hàng bán	24,506,161,925,504	13,841,836,060,660	10,664,325,864,844	77.04%
20	Lợi nhuận gộp	8,234,887,425,957	6,207,630,976,413	2,027,256,449,544	32.66%
21	Doanh thu tài chính	637,007,191,470	379,778,063,683	257,229,127,787	67.73%
22	Chi phí tài chính	1,675,376,567,078	1,288,774,158,293	386,602,408,785	30.00%
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1,066,393,334,929	897,458,689,845	168,934,645,084	18.82%
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	(26,546,862,645)	36,013,386,096	(62,560,248,741)	-173.71%
25	Chi phí bán hàng	2,172,120,005,181	2,098,240,923,501	73,879,081,680	3.52%
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,398,292,979,422	1,276,007,865,372	122,285,114,050	9.58%
30	Lợi nhuận thuần	3,599,558,203,101	1,960,399,479,026	1,639,158,724,075	83.61%
31	Thu nhập khác	184,031,856,178	64,979,791,624	119,052,064,554	183.21%
32	Chi phí khác	177,657,764,739	130,381,022,896	47,276,741,843	36.26%
40	Lợi nhuận khác	6,374,091,439	(65,401,231,272)	71,775,322,711	-109.75%
50	Lợi nhuận trước thuế	3,605,932,294,540	1,894,998,247,754	1,710,934,046,786	90.29%
51	CP thuế TNDN hiện hành	2,937,066,871,953	900,868,609,922	2,036,198,262,031	226.03%
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	53,726,503,804	(310,496,141,772)	364,222,645,576	-117.30%
60	Lợi nhuận sau thuế	615,138,918,783	1,304,625,779,604	(689,486,860,821)	-52.85%
61	LN sau thuế của CP mẹ	42,186,008,542	829,240,279,816	(787,054,271,274)	-94.91%
62	LN sau thuế của CP th.số	685,708,602,594	145,949,035,029	539,759,567,565	369.83%
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	391

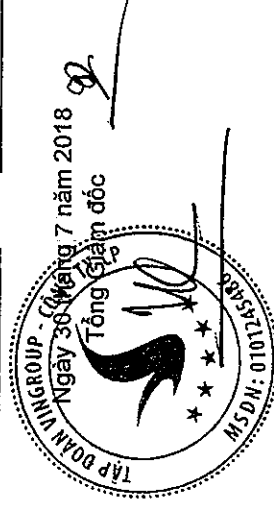
Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KQKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên

- Doanh thu thuần tăng 63,30% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do đóng góp từ hoạt động bất động sản và bán lẻ. Giá vốn hàng bán tăng tương ứng với doanh thu.
- Doanh thu tài chính tăng 67,73% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ thu nhập từ lãi vay. Chi phí tài chính tăng 30% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ chi phí lãi vay và lỗ do thanh lý Khoản đầu tư
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng chủ yếu do việc mở rộng quy mô hoạt động của các công ty/ ngành nghề so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận khác tăng 109,75% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do lỗ từ thanh lý tài sản và phạt vi phạm hợp đồng trong kỳ
- Chi phí thuế TNDN tăng tương ứng với lợi nhuận tăng trong kỳ.

Tập đoàn Vingroup – Công ty CP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHỤ LỤC 3: CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	57,7%	53,1%
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	42,3%	46,9%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	64,1%	75,4%
Nợ vay / Tổng nguồn vốn (*)	%	22,8%	23,1%
Nợ thuần / Tổng nguồn vốn (*)	%	14,3%	15,2%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	35,9%	24,6%
Lợi ích của cổ đông thiểu số / Tổng nguồn vốn	%	18,5%	9,8%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,57	0,36
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	0,81
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0,68%	1,0%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	2,7%	5,3%
Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,9%	4,3%



Nguyễn Việt Quang